Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu năm 2021	Biến động các loại đất																							
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**15.734,77**																										
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***8.019,15***	**4.130,48**											***50,18***	***3.888,67***	***172,98***	***4,26***		***9,53***	***292,98***	***16,62***		***25,52***	***1.460,51***	***876,42***	***154,16***	***43,32***	***34,05***	***85,58***
	Trong đó:																													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.808,42	**10,68**	**1.282,29**										10,68	1.515,45		2,00			119,87				**595,21**	403,30	69,98	30,53	17,37	38,78
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.685,39*	***10,68***		***1.167,28***									*10,68*	*1.507,43*		*2,00*			*119,87*				***587,60***	*395,69*	*69,98*	*30,53*	*17,37*	*38,78*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.216,97	**32,00**			**1.519,62**								32,00	1.665,35	50,71	0,06		0,60	139,86	0,19			**604,36**	384,58	67,66	11,77	16,63	42,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	957,32	**7,50**				**574,94**							7,50	374,88	57,27	0,20		0,89	17,37			24,89	**136,29**	51,82	13,31	1,02	0,05	2,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	98,38						**96,68**							1,70									**1,70**	1,40				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	602,04								**440,32**					161,72	57,58	2,00						0,63	**88,52**	6,88	1,72			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*8,02*									**8,02**																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	300,83										**131,75**			169,08	7,42			8,04	15,42	16,43			**34,40**	28,41	1,49			2,00
1.8	Đất làm muối	LMU	5,04											**4,55**		0,49					0,46				**0,03**	0,03				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,15												**30,15**															
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***7.291,77***	***0,43***											***0,43***	***7.291,34***	***0,54***	***2,77***	***0,15***	***8,45***	***84,17***	***3,27***		***10,84***	***459,14***	***320,42***	***60,74***	***6,56***	***2,21***	***19,70***
	Trong đó:																													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45,51													2,44	**43,07**				0,22				**2,22**	2,22				
2.2	Đất an ninh	CAN	8,47													0,15		**8,32**												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	76,75																**76,75**											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,14													13,14					12,78				**0,36**	0,36				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	90,94													19,95			0,15		**70,99**				**6,21**	4,83				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,48													6,07				0,39	1,88	**30,41**			**2,57**	1,94	0,36			0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,01																				**1,01**							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,57													2,27					0,08			**15,30**	**2,19**					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.561,08	0,43											0,43	409,84	0,44	1,08		2,45	37,06	1,98			**2.150,81**	92,78	13,02	4,98	1,35	11,62
	Trong đó:																													
-	Đất giao thông	DGT	1.298,28	**0,09**											0,09	89,08	0,36	0,19		0,96	10,10	0,38			16,79	**1.209,11**	9,79	0,63	0,22	2,12
-	Đất thủy lợi	DTL	346,68	**0,08**											0,08	88,78	0,08	0,16		1,49	6,29	1,60			42,69	37,70	**257,82**	1,01	0,76	1,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24,91													0,17									0,17	0,17		**24,74**		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	23,31													0,59		0,17							0,22	0,22			**22,72**	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	143,75													5,26		0,31			0,33				1,74	1,39	0,01	0,07	0,06	**138,49**
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	33,48													10,46		0,10			0,65				4,53	3,25		0,31		0,62
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,27													0,39									0,31	0,31				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,91													0,05									0,05		0,05			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,16													0,46									0,25	0,25				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,71													0,30					0,30									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	90,04													0,76									0,46	0,46				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	547,09	**0,26**											0,26	211,14		0,15			18,81				92,44	48,29	3,17	2,96	0,31	7,16
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,03																											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,85													0,09									0,09	0,09				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,15													0,09					0,09									
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	13,53													0,72					0,44				0,28					
-	Đất chợ	DCH	12,93													1,50					0,05				0,65	0,65				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,17													2,49		0,05							1,16	0,88	0,01	0,20		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	69,61													2,82		0,03			2,18				0,31	0,09				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.419,81													1.149,13	0,10	0,12			16,57	0,62			150,07	123,34	13,90	1,10	0,26	6,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.001,62													72,50					3,64				59,78	54,13	3,58	0,07	0,06	1,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,00													1,24		0,15							0,93	0,18		0,21	0,54	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,12													0,42		0,25							0,17	0,07	0,09			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	15,43													2,65									2,05	1,86	0,02			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.841,19													145,81		1,09		5,61	8,07	0,67		10,84	68,49	36,88	29,03			0,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,84													5,90					1,69				1,96	0,86	0,73			0,04
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03																											
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***423,85***	***0,06***											***0,06***	***138,16***	***0,05***	***0,61***		***0,65***	***25,97***			***0,56***	***60,90***	***35,83***	***19,14***		***0,10***	***1,91***
	Cộng tăng		**4.027,32**	**0,49**											**50,67**	**4.026,83**	**173,57**	**7,64**	**0,15**	**18,63**	**403,12**	**19,89**		**36,92**	**1.980,55**	**1.232,67**	**234,04**	**49,88**	**36,36**	**107,19**
	Diện tích cuối kỳ, năm 2030		**15.734,77**	**4.130,97**	**1.282,29**	**1.167,28**	**1.519,62**	**574,94**	**96,68**		**440,32**	**8,02**	**131,75**	**4,55**	**80,82**	**11.318,17**	**216,64**	**15,96**	**76,90**	**18,63**	**474,11**	**50,30**	**1,01**	**52,22**	**4.131,36**	**2.441,78**	**491,86**	**74,62**	**59,08**	**245,68**

Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DSK	DCK	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích cuối năm 2030
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN																														**15.734,77**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***59,03***	***4,08***			***3,85***	***3,03***	***33,46***	***139,15***				***19,49***	***4,89***		***4,26***	***389,27***	***1.142,02***	***351,98***	***13,71***	***5,03***							***3.888,67***	***-3.888,18***	***4.130,97***
	Trong đó:																														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,03	1,32					0,85	3,32				11,31	1,42		4,01	163,35	499,14	127,86	1,84	2,17							1.526,13	-1.526,13	1.282,29
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*17,03*	*1,32*					*0,85*	*3,32*				*11,31*	*1,42*		*4,01*	*162,94*	*499,14*	*127,86*	*1,84*	*2,17*							*1.518,11*	*-1.518,11*	*1.167,28*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40,74	1,37			1,02	1,47	7,95	20,78				5,07	3,04		0,25	128,99	538,95	187,67	10,85	2,86							1.697,35	-1.697,35	1.519,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,19	0,88			2,53	1,56	0,36	59,94				0,68	0,43			51,01	50,10	36,45	0,41								382,38	-382,38	574,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					0,30																						1,70	-1,70	96,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		0,51					24,30	55,11								6,93	5,45		0,61								161,72	-161,72	440,32
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																													*8,02*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,07											2,43				38,99	48,38										169,08	-169,08	131,75
1.8	Đất làm muối	LMU																											0,49	-0,49	4,55
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																												50,67	80,82
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***12,40***	***0,31***			***20,76***	***0,63***	***0,44***	***4,15***		***3,20***		***4,97***	***2,65***		***1,23***	***156,44***	***101,49***	***1.000,39***	***7,81***	***0,11***		***0,02***					***0,43***	***4.026,40***	***11.318,17***
	Trong đó:																														
2.1	Đất quốc phòng	CQP																											2,44	171,13	216,64
2.2	Đất an ninh	CAN																0,15											0,15	7,49	15,96
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																												0,15	76,90
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																											13,14	5,49	18,63
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										0,08			1,30			1,98	11,16	0,45									19,95	383,17	474,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												0,16				0,08	0,59	0,56									6,07	13,82	50,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																													1,01
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										2,19																	2,27	34,65	52,22
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,30				20,18	0,12	0,06	2,86		0,93		2,37	1,10		1,21	86,59	82,32	30,79	5,14	0,11							410,27	1.570,28	4.131,36
	Trong đó:																														
-	Đất giao thông	DGT	0,69						0,04	2,67				0,53	0,10			15,85	28,54	10,98	4,82	0,11							89,17	1.143,50	2.441,78
-	Đất thủy lợi	DTL	0,14					0,12	0,02	0,19				0,38	0,65		0,02	10,23	17,45	8,50	0,27								88,86	145,18	491,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																											0,17	49,71	74,62
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															0,04		0,16										0,59	35,77	59,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,21														0,64	0,26	1,38	0,60									5,26	101,93	245,68
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	**23,02**												0,35		0,51	1,77	1,90	1,00									10,46	62,84	96,32
-	Đất công trình năng lượng	DNL		**4,88**																0,08									0,39	4,00	9,27
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV			**1,86**																								0,05	-0,05	1,86
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					**11,70**											0,21											0,46	24,26	36,42
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						**5,41**																					0,30	3,72	9,43
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							**89,28**										0,01	0,29									0,76	33,14	123,18
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,98				20,18			**335,69**		0,93		1,46				58,01	32,68	9,00	0,05								211,40	-68,07	479,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									**0,03**																				0,03
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										**1,76**																	0,09	3,11	4,96
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											**0,06**																0,09	-0,09	0,06
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,28											**12,81**															0,72	25,22	38,75
-	Đất chợ	DCH													**11,43**			0,26	0,20	0,34									1,50	6,11	19,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07														**14,68**	0,40	0,73	0,04	0,11								2,49	3,24	20,41
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												0,22				**66,79**	0,16	0,14									2,82	561,40	631,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,98	0,14			0,57		0,07	0,69				0,75	0,02			21,49	**270,68**	959,02	1,12			0,02					1.149,13	119,36	1.539,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	0,17					0,04					0,22			0,02	7,74		**929,12**	1,32								72,50	1.285,51	2.287,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		0,16	**32,76**								1,24	20,33	54,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					0,01															**12,70**							0,42	4,72	17,84
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN							0,17									0,39	0,12	0,09				**12,78**					2,65	-2,63	12,80
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,03					0,51		0,60				1,25				36,60	5,56	8,88					**1.695,38**				145,81	-145,81	1.695,38
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							0,10						0,23			1,02	0,85	0,26	0,12					**22,94**			5,90	-5,90	22,94
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																									**0,03**				0,03
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***1,87***				***0,11***	***0,36***		***0,03***				***1,48***	***0,07***		***0,24***	***18,51***	***24,98***	***5,64***	***0,05***							***285,63***	***138,22***	***-138,22***	***285,63***
	Cộng tăng		**73,30**	**4,39**			**24,72**	**4,02**	**33,90**	**143,33**		**3,20**		**25,94**	**7,61**		**5,73**	**564,22**	**1.268,49**	**1.358,01**	**21,57**	**5,14**		**0,02**				**4.027,32**		
	Diện tích cuối kỳ, năm 2030		**96,32**	**9,27**	**1,86**		**36,42**	**9,43**	**123,18**	**479,02**	**0,03**	**4,96**		**25,94**	**19,04**		**20,41**	**631,01**	**1.539,17**	**2.287,13**	**54,33**	**17,84**		**12,80**	**1.695,38**	**22,94**	**0,03**	**285,63**			**15.734,77**